CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đinh Công Nga	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng	(*)
Bà Trần Thị Dương	Phụ trách phòng TCKT	(**)

(*) Miễn nhiệm theo Quyết định số 1330/QĐ-TMB ngày 28/05/2025 của HĐQT.
(**) Bổ nhiệm theo Quyết định số 1339/QĐ-TMB ngày 28/05/2025 của HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Ngô Quang Trung.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán , ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC VINACOMIN

Ngô Quang Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Số: 439 /2025/UHYHN-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSCN: 0102021062-004
CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Minh Đức
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4885-2025-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.459.164.425.417**	**3.941.365.606.255**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**33.411.935.647**	**17.767.530.131**
Tiền	111		33.411.935.647	17.767.530.131
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.298.894.513.823**	**1.031.280.515.944**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.279.793.490.830	1.012.904.834.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.575.724.332	7.096.894.247
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.195.262.859	14.298.765.768
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.350.014.239	-
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**4.007.597.979.407**	**2.844.014.386.507**
Hàng tồn kho	141		4.007.612.262.607	2.917.523.943.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.283.200)	(73.509.556.885)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**119.259.996.540**	**48.303.173.673**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.691.665.864	8.381.926.554
Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.221.152.553	36.983.273.669
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.347.178.123	2.937.973.450
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**109.982.789.660**	**101.167.889.315**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.597.304.000**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216	7	7.597.304.000	-
Tài sản cố định	**220**		**58.683.748.092**	**47.548.903.000**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	56.386.843.167	44.606.076.775
- Nguyên giá	*222*		*198.533.513.107*	*187.050.633.996*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(142.146.669.940)*	*(142.444.557.221)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.296.904.925	2.942.826.225
- Nguyên giá	*228*		*5.935.903.091*	*5.935.903.091*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.638.998.166)*	*(2.993.076.866)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.779.301.449**	**9.901.743.478**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.779.301.449	9.901.743.478
Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.922.436.119**	**43.717.242.837**
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.922.436.119	43.717.242.837
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**5.569.147.215.077**	**4.042.533.495.570**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.703.364.128.756**	**3.197.523.646.557**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.703.364.128.756**	**3.197.523.646.557**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	848.306.115.676	699.594.536.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	69.140.229.244	29.333.024.981
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.571.354.345	91.614.083.305
Phải trả người lao động	314		51.896.509.008	30.600.089.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	20.561.567.330	5.862.601.594
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.424.907.732	30.273.144.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	3.654.847.909.946	2.286.186.839.683
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.615.535.475	24.059.326.411
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**865.783.086.321**	**845.009.849.013**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**865.783.086.321**	**845.009.849.013**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.990.360.657	5.184.136.731
Quỹ đầu tư phát triển	418		276.168.432.919	215.079.619.284
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		435.624.292.745	474.746.092.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*360.047.391.034*	*275.095.967.795*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*75.576.901.711*	*199.650.125.203*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.569.147.215.077**	**4.042.533.495.570**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tập	Trần Thị Dương	Ngô Quang Trung

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**18.747.177.465.010**	**23.635.679.768.298**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**22**	**18.747.177.465.010**	**23.635.679.768.298**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**18.011.443.887.556**	**22.751.243.772.934**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**735.733.577.454**	**884.435.995.364**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	35.871.075.739	187.069.712
Chi phí tài chính	22	25	74.116.288.986	96.246.205.290
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*66.249.140.770*	*80.242.177.131*
Chi phí bán hàng	25	26	602.540.448.312	668.662.679.258
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	33.197.340.820	27.608.951.065
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**61.750.575.075**	**92.105.229.463**
Thu nhập khác	31	27	41.185.339.061	28.825.169.232
Chi phí khác	32	28	560.865.808	1.175.788.158
Lợi nhuận khác	**40**		**40.624.473.253**	**27.649.381.074**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**102.375.048.328**	**119.754.610.537**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	26.798.146.617	29.868.199.117
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**75.576.901.711**	**89.886.411.420**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**5.038**	**5.992**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tập	Trần Thị Dương	Ngô Quang Trung

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**102.375.048.328**	**119.754.610.537**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.727.385.126	2.574.657.085
Các khoản dự phòng	03		(73.495.273.685)	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		380.379.560	156.817.575
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(317.482.211)	(187.069.712)
Chi phí lãi vay	06		66.249.140.770	80.242.177.131
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***98.919.197.888***	***202.541.192.616***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(346.858.385.436)	(233.392.462.032)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.090.088.319.215)	(612.541.559.468)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		137.630.500.078	416.633.756.221
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.485.067.408	4.382.869.894
Tiền lãi vay đã trả	14		(65.366.467.226)	(81.375.681.530)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.688.117.367)	(46.993.893.767)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(21.267.431.949)	(14.621.266.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(1.316.233.955.819)***	***(365.367.044.899)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.739.788.189)	(5.215.864.371)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		233.181.818	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138.755.393	187.069.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(7.367.850.978)***	***(5.028.794.659)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		9.609.867.442.483	8.463.995.316.760
Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.241.206.372.220)	(8.060.479.995.096)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.414.857.950)	(27.856.528.300)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*1.339.246.212.313*	*375.658.793.364*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**15.644.405.516**	**5.262.953.806**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**17.767.530.131**	**27.465.146.278**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**33.411.935.647**	**32.728.100.084**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tập	Trần Thị Dương	Ngô Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2025 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu của Công ty là TMB.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong 6 tháng đầu năm 2025, mặc dù có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa nhiều, khiến cho các nhà máy thuỷ điện vận hành nhiều hơn các nhà máy nhiệt điện. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành. Do đó, sản lượng tiêu thụ than trong 06 tháng đầu năm 2025 là 8.338.494 tấn đạt 53% kế hoạch năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các chi nhánh:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, P. Việt Hưng, Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, P. Gia Viên, Hải Phòng	Chế biến than
4	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P. Hạc Thành, Thanh Hóa	Chế biến & Kinh doanh than
5	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P. Vũ Ninh, Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
6	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Trường Thi, Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
7	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P. Quán Triều, Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
8	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, P. Phương Liệt, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Số 70, phố Ngọc Xuân, P. Hoa Lư, Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, Nghệ An	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

Danh sách các trạm, phân xưởng trực thuộc Cơ quan điều hành:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Khu phố Ga, xã Phú Thái, Hải Phòng	Chế biến than
2	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Thôn Xuân Hoà, Xã Nam Thái Ninh, Hưng Yên	Chế biến than
3	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, P. Kinh Môn, Hải Phòng	Chế biến than
4	Trạm Chế biến và Kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 617 người (tại ngày 01/01/2025 là 600 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng cơ quan điều hành với Chi nhánh và giữa các Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá được thông báo tại công văn số 3856/TKV-KTTC ngày 02/7/2025 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là 25.940 đồng/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 26.300 đồng/USD
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 30/6/2025 các đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đôla Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn tại mục 1 (Nếu đồng Việt Nam không có tỷ giá với ngoại tệ đó)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ (Tiếp)

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo công văn số 3856/TKV-TMB ngày 02/07/2025 của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, chi phí thuê kho, chi phí sử dụng nhãn hiệu của TKV, chi phí vận chuyển..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Uỷ ban Chứng khoán chấp nhận.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức.

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán than, dịch vụ giao nhận than, dịch vụ vận chuyển

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh than, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất khu vực phía bắc cho đến tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

3.21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	2.043.231.487	3.694.698.236
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.368.704.160	14.072.831.895
Cộng	**33.411.935.647**	**17.767.530.131**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.279.793.490.830**	**(3.019.978.437)**	**1.012.904.834.366**	**(3.019.978.437)**
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.223.575.720.874	-	955.047.900.428	-
- Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	38.537.864.003	-	23.173.834.927	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	2.483.870.433	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	12.575.126.206	-	8.345.667.500	-
- Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	-	3.753.028.510	-
- Khác	5.104.779.747	(3.019.978.437)	20.100.532.568	(3.019.978.437)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.279.793.490.830**	**(3.019.978.437)**	**1.012.904.834.366**	**(3.019.978.437)**

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.575.724.332**	-	**7.096.894.247**	-
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	333.778.969	-	312.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	-	-	2.095.000.000	-
- Khác	1.241.945.363	-	4.689.394.247	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.575.724.332**	-	**7.096.894.247**	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**5.195.262.859**	-	**14.298.765.768**	-
- Phải thu khác	5.195.262.859	-	14.298.765.768	-
Dài hạn	**7.597.304.000**	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	7.597.304.000	-	-	-
Cộng	**12.792.566.859**	-	**14.298.765.768**	-

Phải thu khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

8. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty HPE (Trung Quốc)	3.019.978.437	-	(3.019.978.437)	3.019.978.437	-	(3.019.978.437)
Cộng	**3.019.978.437**	-	**(3.019.978.437)**	**3.019.978.437**	-	**(3.019.978.437)**

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2025		01/01/2025	
	Số lượng TẤN	Giá trị VND	Số lượng TẤN	Giá trị VND
- Hàng tồn kho (*)	5.397	15.350.014.239	-	-
Cộng	**5.397**	**15.350.014.239**	-	-

(*) Sự cố chìm tàu biển Công Thành 07 ngày 25/05/2025 khối lượng than tổn thất 4.952 tấn, chủng loại than nhiệt xuất xứ Mozambique (Tàu MV MICHALIS)
Sự cố va chạm tàu biển Hùng Dũng 10 ngày 29/4/2025 khối lượng than tổn thất 455 tấn, chủng loại than 5a.10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	858.616.058.368	-	463.315.186.946	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.943.035	-	28.026.686	-
Công cụ, dụng cụ	280.568.176	-	-	-
Hàng hóa	3.142.997.742.726	(14.283.200)	2.384.178.948.282	(60.511.667.993)
Hàng gửi bán	5.678.950.302	-	70.001.781.478	(12.997.888.892)
Cộng	**4.007.612.262.607**	**(14.283.200)**	**2.917.523.943.392**	**(73.509.556.885)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**7.691.665.864**	**8.381.926.554**
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35.632.456	28.377.934
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.416.347.824	5.425.474.663
- Bảo hiểm	25.861.969	42.490.138
- Các khoản khác	5.213.823.615	2.885.583.819
Dài hạn	**40.922.436.119**	**43.717.242.837**
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.463.968.283	4.387.940.156
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.076.812.015	4.333.879.230
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	33.770.810.892	34.351.043.057
- Các khoản khác	610.844.929	644.380.394
Cộng	**48.614.101.983**	**52.099.169.391**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**2.779.301.449**	**9.901.743.478**
Xây dựng nhà Văn phòng Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.426.081.708	1.426.081.708
Cảng thuỷ nội địa, bốc xếp và chế biến than cung cấp cho nhà máy nhiệt điện (Cảng Đông Hải)	444.444.444	444.444.444
Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông – CN Quảng Ninh	-	6.108.521.369
Các dự án khác	908.775.297	1.922.695.957
Cộng	**2.779.301.449**	**9.901.743.478**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**112.878.022.337**	**40.409.673.654**	**30.499.910.055**	**3.263.027.950**	**187.050.633.996**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.197.483.364	7.482.112.117	-	182.634.737	14.862.230.218
- Thanh lý, nhượng bán	(500.160.000)	(1.381.191.954)	(1.463.453.699)	(34.545.454)	(3.379.351.107)
30/06/2025	**119.575.345.701**	**46.510.593.817**	**29.036.456.356**	**3.411.117.233**	**198.533.513.107**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**(75.980.186.389)**	**(36.077.861.667)**	**(29.547.565.637)**	**(838.943.528)**	**(142.444.557.221)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.931.637.245)	(761.373.984)	(88.620.324)	(299.832.273)	(3.081.463.826)
- Thanh lý, nhượng bán	500.160.000	1.381.191.954	1.463.453.699	34.545.454	3.379.351.107
30/06/2025	**(77.411.663.634)**	**(35.458.043.697)**	**(28.172.732.262)**	**(1.104.230.347)**	**(142.146.669.940)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**36.897.835.948**	**4.331.811.987**	**952.344.418**	**2.424.084.422**	**44.606.076.775**
30/06/2025	**42.163.682.067**	**11.052.550.120**	**863.724.094**	**2.306.886.886**	**56.386.843.167**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 121.592.249.747 đồng; tại ngày 01/01/2025 là 121.592.249.747 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**5.935.903.091**	**5.935.903.091**
30/06/2025	**5.935.903.091**	**5.935.903.091**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	**(2.993.076.866)**	**(2.993.076.866)**
- Khấu hao trong kỳ	(645.921.300)	(645.921.300)
30/06/2025	**(3.638.998.166)**	**(3.638.998.166)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**2.942.826.225**	**2.942.826.225**
30/06/2025	**2.296.904.925**	**2.296.904.925**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**848.306.115.676**	**848.306.115.676**	**699.594.536.635**	**699.594.536.635**
- HMS Bergbau AG	538.132.716.000	538.132.716.000	418.033.845.796	418.033.845.796
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.151.808.325	5.151.808.325	3.285.777.042	3.285.777.042
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	16.279.064.111	16.279.064.111	5.472.037.447	5.472.037.447
- Công ty TNHH An Phúc	9.488.664.946	9.488.664.946	5.888.529.576	5.888.529.576
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	14.405.039.694	14.405.039.694	2.185.956.075	2.185.956.075
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	11.303.585.511	11.303.585.511	15.630.444.132	15.630.444.132
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	36.657.950.232	36.657.950.232	7.977.623.190	7.977.623.190
- Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP	461.778.394	461.778.394	1.629.213.999	1.629.213.999
- TGS Consortium	-	-	52.991.859.824	52.991.859.824
- Khác	216.425.508.463	216.425.508.463	186.499.249.554	186.499.249.554
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**848.306.115.676**	**848.306.115.676**	**699.594.536.635**	**699.594.536.635**

Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**69.140.229.244**	**69.140.229.244**	**29.333.024.981**	**29.333.024.981**
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	619.292.796	619.292.796	1.761.485.508	1.761.485.508
- Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	440.149.072	440.149.072	440.149.072	440.149.072
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	1.296.800.957	1.296.800.957	575.552.683	575.552.683
- Khác	66.783.986.419	66.783.986.419	26.555.837.718	26.555.837.718
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**69.140.229.244**	**69.140.229.244**	**29.333.024.981**	**29.333.024.981**

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	67.329.484.188	1.087.585.651.833	1.147.379.562.509	7.535.573.512
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	57.116.277.487	57.116.277.487	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.842.435.541	26.798.146.617	32.688.117.367	13.952.464.791
- Thuế thu nhập cá nhân	4.441.489.277	6.233.839.660	10.592.012.895	83.316.042
- Thuế tài nguyên	532.339	-	532.339	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.514.170.915	2.514.170.915	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	59.748.269.100	59.748.269.100	-
- Các loại thuế khác	-	7.461.882.690	7.461.882.690	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	141.960	321	142.281	-
	91.614.083.305	**1.247.458.238.623**	**1.317.500.967.583**	**21.571.354.345**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.259.117.529	3.993.147	4.059.806	1.259.184.188
- Thuế thu nhập cá nhân	15.141.779	-	-	15.141.779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.968.842	86.568	8.629.882	10.512.156
- Các loại thuế khác	1.661.745.300	1.599.405.300	-	62.340.000
	2.937.973.450	**1.603.485.015**	**12.689.688**	**1.347.178.123**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**3.654.847.909.946**	**3.654.847.909.946**	**9.609.867.442.483**	**8.241.206.372.220**	**2.286.186.839.683**	**2.286.186.839.683**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	674.633.132.111	674.633.132.111	2.374.366.961.994	2.095.301.786.443	395.567.956.560	395.567.956.560
Ngân hàng TMCP Quân Đội (2)	99.498.796.478	99.498.796.478	691.135.460.478	591.636.664.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	211.492.730.414	425.334.945.734	213.842.215.320	213.842.215.320
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (3)	166.538.923.050	166.538.923.050	436.553.954.958	270.015.031.908	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	190.787.704.454	420.195.940.174	229.408.235.720	229.408.235.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (4)	1.274.492.158.939	1.274.492.158.939	3.392.631.437.982	2.878.617.496.214	760.478.217.171	760.478.217.171
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (5)	659.311.989.783	659.311.989.783	777.172.517.323	394.802.915.441	276.942.387.901	276.942.387.901
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung (6)	225.670.387.723	225.670.387.723	835.668.948.534	1.019.946.387.822	409.947.827.011	409.947.827.011
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Móng Cái (7)	554.702.521.862	554.702.521.862	700.057.726.346	145.355.204.484	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**3.654.847.909.946**	**3.654.847.909.946**	**9.609.867.442.483**	**8.241.206.372.220**	**2.286.186.839.683**	**2.286.186.839.683**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

17.1 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT142-TMB ngày 18/06/2024 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng giá trị hạn mức không vượt 3.000.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức đến ngày 31/05/2025. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tại thời điểm hợp đồng là 7,3%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, những lần tiếp theo là lãi suất điều chỉnh được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Không có tài sản thế chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 293009.25.086.775775.TD ngày 16/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 2407/2024/HĐTD ngày 24/07/2024 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất tính theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2025/HM/NTQN-KDTMB ngày 02/04/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức không vượt 3.200.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501790 ngày 02/04/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc. Tổng hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

(6) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/9560317/HĐTD ngày 02/01/2024 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức được cấp là 900.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2024; Lãi suất vay theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Không có tài sản đảm bảo.

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/HM/NTMC-KDTMB ngày 03/04/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái và Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc. Tổng giá trị hạn mức được cấp là 800.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng; Lãi suất theo từng lần giải ngân; Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**20.561.567.330**	**5.862.601.594**
- Trích trước lãi vay ngân hàng	2.297.386.766	1.414.713.222
- Các khoản trích trước khác	18.264.180.564	4.447.888.372
Dài hạn	-	-
Cộng	**20.561.567.330**	**5.862.601.594**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**8.424.907.732**	**30.273.144.557**
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	919.669.720	334.527.670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.505.238.012	29.938.616.887
Dài hạn	-	-
Cộng	**8.424.907.732**	**30.273.144.557**

Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**150.000.000.000**	**6.775.003.780**	**114.001.686.238**	**431.517.616.792**	**702.294.306.810**
- Lãi trong năm	-	-	-	199.650.125.203	199.650.125.203
- Tăng do trích quỹ	-	-	99.487.065.997	-	99.487.065.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(156.421.648.997)	(156.421.648.997)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.590.867.049)	1.590.867.049	-	-
31/12/2024	**150.000.000.000**	**5.184.136.731**	**215.079.619.284**	**474.746.092.998**	**845.009.849.013**
01/01/2025	**150.000.000.000**	**5.184.136.731**	**215.079.619.284**	**474.746.092.998**	**845.009.849.013**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	75.576.901.711	75.576.901.711
- Tăng do trích quỹ	-	-	59.895.037.561	-	59.895.037.561
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(114.698.701.964)	(114.698.701.964)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.193.776.074)	1.193.776.074	-	-
30/06/2025	**150.000.000.000**	**3.990.360.657**	**276.168.432.919**	**435.624.292.745**	**865.783.086.321**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**30.000.000.000**	**22.500.000.000**

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
		-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

21.5 CÁC QUỸ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	276.168.432.919	215.079.619.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
- Doanh thu bán hàng	18.703.615.436.925	23.587.519.783.291
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.251.974.262	46.145.185.102
- Doanh thu khác	3.310.053.823	2.014.799.905
Cộng	**18.747.177.465.010**	**23.635.679.768.298**

Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	18.002.663.831.869	22.742.714.595.565
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.118.349.190	6.018.159.008
- Giá vốn kinh doanh khác	2.661.706.497	2.511.018.361
Cộng	**18.011.443.887.556**	**22.751.243.772.934**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.755.393	187.069.712
- Lãi chênh lệch tỷ giá	35.732.320.346	-
Cộng	**35.871.075.739**	**187.069.712**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	66.249.140.770	80.242.177.131
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.867.148.216	16.004.028.159
Cộng	**74.116.288.986**	**96.246.205.290**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**33.197.340.820**	**27.608.951.065**
- Chi phí nhân viên quản lý	9.278.639.536	8.156.156.639
- Chi phí vật liệu quản lý	521.274.105	511.780.013
- Chi phí đồ dùng văn phòng	813.146.580	836.098.760
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.156.398.042	634.877.865
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.206.861.077	3.873.939.067
- Chi phí bằng tiền khác	17.221.021.480	13.596.098.721
Các khoản chi phí bán hàng	**602.540.448.312**	**668.662.679.258**
- Chi phí nhân viên	96.211.406.437	109.335.720.500
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.473.901.424	2.676.177.849
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.098.282.220	2.047.289.341
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.570.987.084	1.939.779.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.833.267.533	511.535.100.164
- Chi phí bằng tiền khác	43.352.603.614	41.128.612.184
Cộng	**635.737.789.132**	**696.271.630.323**

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Thưởng tiền dỡ hàng nhanh	13.584.143.418	18.038.858.108
Phạt hao hụt do vận chuyển	1.716.465.908	3.511.850.330
Nhập than dôi dư	22.386.355.525	4.454.585.826
Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	178.726.818	-
Các khoản khác	3.319.647.392	2.819.874.968
Cộng	**41.185.339.061**	**28.825.169.232**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Các khoản bị phạt	6.574.761	706.300.808
Chi phí khác	554.291.047	469.487.350
Cộng	**560.865.808**	**1.175.788.158**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.988.324.686	4.522.426.540
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.911.428.800	3.318.501.134
- Chi phí nhân công	106.088.475.229	118.082.527.949
- Khấu hao tài sản cố định	3.727.385.126	2.574.657.085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.274.643.816	766.333.486.503
- Chi phí bằng tiền khác	60.573.625.094	54.724.710.905
Cộng	**830.563.882.751**	**949.556.310.116**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**102.375.048.328**	**119.754.610.537**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	**31.615.684.754**	**29.586.385.048**
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.981.803.050	1.951.775.819
- Chi phí lãi vay	26.633.881.704	27.634.609.229
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**133.990.733.082**	**149.340.995.585**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**26.798.146.617**	**29.868.199.117**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**26.798.146.617**	**29.868.199.117**

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	75.576.901.711	89.886.411.420
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	75.576.901.711	89.886.411.420
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**5.038**	**5.992**

(*) Tại ngày 30/06/2025 và 30/06/2024, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 06 tháng nên chưa phản ảnh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong kỳ của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng tập đoàn
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	Cùng tập đoàn

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
- **Bán hàng**	**17.906.120.131.792**	**22.709.664.141.731**
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	703.268.200	359.003.736
Công ty Tuyển than Cửa Ông	-	42.076.648.884
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	52.257.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	675.910.442.727	732.190.083.602
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	16.541.146.533.316	21.139.077.150.791
Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	222.504.349.543	264.473.865.388
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	68.543.087.768	69.602.498.452
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	366.723.896.291	461.333.939.482
Công ty Tuyển than Hòn Gai	29.174.085.428	-
Công ty than Núi Béo - Vinacomin	383.000.000	309.204.000
Công ty than Đèo Nai - Cọc Sáu - Vinacomin	576.000.000	189.490.000
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - VIMICO	378.518.519	-
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	76.950.000	-
- **Mua hàng**	**8.728.874.026.300**	**13.031.418.350.657**
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.705.849.680.038	12.457.066.109.953
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin	-	1.451.885.185
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	21.331.522.594	21.091.709.839
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	467.594.000	268.025.926
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	133.533.013	126.491.629
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	803.358.000	709.963.801
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và môi trường - Vinacomin	-	26.831.209
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	52.789.590	2.586.111
Ban Quản lý dự án chuyên ngành mỏ than	84.878.161	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	550.674.747.004
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	150.670.904	-

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- **Phải trả người bán**	**5.628.071.202**	**3.703.655.687**
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	5.151.808.325	3.285.777.042
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	194.748.645
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	93.051.877	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản	-	223.130.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	383.211.000	-
- **Phải thu khách hàng**	**1.276.773.512.393**	**1.009.589.146.517**
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.223.575.720.874	955.047.900.428
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	-	2.483.870.433
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	759.529.656	-
Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	38.537.864.003	23.173.834.927
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	12.575.126.206	8.345.667.500
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	3.753.028.510
Công ty than Núi Hồng - VVMI	-	16.784.844.719
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	413.640.000	-
Công ty Tuyển than Hòn Gai	911.631.654	-
- **Người mua trả tiền trước**	**14.293.610.642**	
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	5.268.893.297	-
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	9.024.717.345	-
- **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**8.088.184.500**	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	7.597.304.000	-
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VINICO	490.880.500	-

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 VND
Hội đồng quản trị, BKS, thư ký	**856.442.803**	**934.950.382**
Ông Phạm Tuấn Ngọc	37.008.000	37.008.000
Ông Ngô Quang Trung	31.536.000	31.536.000
Ông Nguyễn Minh Hải	31.536.000	31.536.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	31.536.000	31.536.000
Ông Đinh Công Nga	157.680.000	157.680.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	472.538.803	551.046.382
Bà Cao Thị Nhung	31.536.000	31.536.000
Bà Bùi Thị Phương Thảo	31.536.000	31.536.000
Ông Vũ Huy Phương	31.536.000	31.536.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**2.151.793.198**	**2.224.907.619**
Ông Ngô Quang Trung	510.107.697	625.691.390
Ông Nguyễn Minh Hải	452.057.197	558.632.933
Ông Nguyễn Thành Nam	449.249.197	478.203.316
Ông Hoàng Minh Long	359.236.964	80.787.000
Ông Nguyễn Đức Vinh	381.142.143	481.592.980
Tổng	**3.008.236.001**	**3.159.858.001**

33.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách phòng TCKT	Tổng Giám đốc
Trịnh Văn Tập	Trần Thị Dương	Ngô Quang Trung